



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **19** /2024/TT-BTC

Hà Nội, ngày **22** tháng **3** năm 2024

THÔNG TƯ

**Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia
và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục
Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý**

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia và định mức hao hụt thóc, gạo dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Điều 2. Nội dung định mức

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý bao gồm các phụ lục (từ Phụ lục I đến Phụ lục XI.III) ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức hao hụt đối với gạo bảo quản kín (bổ sung khí nitơ, áp suất thấp):

- | | |
|---|----------|
| a) Thời gian bảo quản dưới 12 tháng: | 0,050 %. |
| b) Thời gian bảo quản từ 12 đến 18 tháng: | 0,058 %. |
| c) Thời gian bảo quản trên 18 tháng: | 0,066 %. |

3. Định mức hao hụt đối với thóc bảo quản đồ rời và thóc đóng bao trong điều kiện áp suất thấp như sau:

TT	Thời gian bảo quản thóc	Định mức (%)	Ghi chú
1	Từ 01 tháng đến 03 tháng	0,3	
2	Từ > 03 tháng đến 06 tháng	0,5	
3	Từ > 06 tháng đến 09 tháng	0,7	
4	Từ > 09 tháng đến 12 tháng	0,9	
5	Từ > 12 tháng đến 18 tháng	1,1	
6	Từ > 18 tháng đến 24 tháng	1,3	
7	Từ > 24 tháng đến 30 tháng	1,4	
8	Trên 30 tháng: cộng thêm/tháng	0,015	

4. Định mức hao hụt đối với thóc bảo quản đồ rời và thóc đóng bao bảo quản kín bổ sung khí nitơ duy trì nồng độ $\geq 98\%$ như sau:

TT	Thời gian bảo quản thóc	Định mức (%)	Ghi chú
1	Từ 01 tháng đến 03 tháng	0,3	
2	Từ > 03 tháng đến 06 tháng	0,5	
3	Từ > 06 tháng đến 09 tháng	0,6	
4	Từ > 09 tháng đến 12 tháng	0,7	
5	Từ > 12 tháng đến 18 tháng	0,8	
6	Từ > 18 tháng đến 24 tháng	0,9	
7	Từ > 24 tháng đến 30 tháng	1,0	
8	Trên 30 tháng: cộng thêm/tháng	0,015	

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2024.

2. Đối với thóc nhập kho dự trữ quốc gia từ năm 2021 bảo quản đồ rời và đóng bao kín bổ sung khí nitơ duy trì nồng độ $\geq 98\%$ được áp dụng định mức hao hụt tại khoản 4, Điều 2 Thông tư này.

3. Các khoản 2, 3, 4 Điều 2 tại Thông tư số 161/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về định mức chi phí bảo quản và định mức hao hụt hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước trực tiếp quản lý sẽ hết hiệu lực thi hành khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư,
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCDT (80 bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ - THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN GẠO DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0300	
-	Bổ sung khí bảo quản (N ₂)	kg	0,3500	
-	Mua túi đựng mẫu PE	kg	0,0018	
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	2,6100	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,0030	
-	Giẻ lau	kg	0,0150	
-	Chổi đốt	chiếc	0,0200	
-	Xô nhựa	chiếc	0,0100	
-	Hót rác nhựa	chiếc	0,0100	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0040	
2	Sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định công cụ, dụng cụ	lần	1	Bảng 01 kèm theo
3	Kiểm tra chất lượng	mẫu	0,0026	
4	Mua sắm công cụ, dụng cụ			
-	Thay thế cảm biến máy đo nồng độ Ni tơ	chiếc	0,0007	
-	Máy hút khí	chiếc	0,0013	
-	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	chiếc	0,0008	
-	Quạt điện công nghiệp	chiếc	0,0013	
-	Máy khâu bao thóc, gạo	chiếc	0,0016	
-	Thiết bị chia mẫu	chiếc	0,0009	
-	Xiên lấy mẫu các loại	chiếc	0,0005	
-	Bộ sàng thí nghiệm	bộ	0,0012	
5	Công thuê (vệ sinh trong, ngoài kho, lấy mẫu, xử lý màng khi thùng, rách trong quá trình bảo quản)	công	0,0071	

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU GẠO DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22. tháng .3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao		Ghi chú
			Mới	Bổ sung	
1	2	3	4	5	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ				
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,9000	0,9000	
-	Van khóa + cắt Ø 34 bằng đồng	bộ	0,0100	0,0020	
-	Ống nhựa cứng	m	0,0350	0,0080	
-	Ống nhựa mềm	m	0,0150	0,0030	
-	Manomet	bộ	0,0100	0,0040	
-	Ống nhựa nhỏ ϕ 10mm	m	0,0300	0,0300	
-	Van jun	chiếc	0,0100	0,0100	
-	Khí bảo quản (N ₂)	kg	0,8000	0,8000	
-	Keo dán màng	kg	0,0300	0,0250	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,0300	0,0300	
-	Thuốc sát trùng	kg	0,0060	0,0060	
-	Màng PVC dày 0,5 mm	m ²	2,0800	0,4820	
-	Bảo hộ lao động (quần áo, găng tay, khẩu trang)	bộ	0,0130	0,0130	
2	Công thuê (làm nhẵn bề mặt sàn, tường kho, trải màng, dán màng, vận chuyển vật tư kê lót, vệ sinh kho, xử lý rác thải)	công	0,1948	0,1676	

lsph

./.

huau

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN
THỐC ĐÓNG BAO VÀ ĐỔ RỜI ÁP SUẤT THẤP DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0407	
-	Mua túi đựng mẫu PE	kg	0,0048	
-	Điện năng hút khí, bảo quản, bảo vệ	KWh	2,8369	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,0030	
-	Giẻ lau	kg	0,0150	
-	Chổi đốt	chiếc	0,0200	
-	Xô nhựa	chiếc	0,0100	
-	Hót rác nhựa	chiếc	0,0100	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0040	
2	Sửa chữa, kiểm định công cụ, dụng cụ	lần	1	Bảng 01 kèm theo
3	Kiểm tra chất lượng	mẫu	0,0026	
4	Mua sắm công cụ, dụng cụ	lần		
-	Máy hút khí	chiếc	0,0013	
-	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	chiếc	0,0008	
-	Quạt điện công nghiệp	chiếc	0,0013	
-	Máy khâu bao thóc, gạo	chiếc	0,0016	
-	Thiết bị chia mẫu	chiếc	0,0009	
-	Xiên lấy mẫu các loại	chiếc	0,0005	
-	Bộ sàng thí nghiệm	bộ	0,0012	
5	Công thuê (vệ sinh trong, ngoài kho, hút khí và lấy mẫu, xử lý màng khí thùng, rách trong quá trình bảo quản)	công	0,1023	

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU THỐC ĐỎ RỜI ÁP SUẤT THẤP DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao		Ghi chú
			Mới	Bổ sung	
1	2	3	4	5	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ				
-	Điện năng hút khí, bảo quản, bảo vệ	KWh	0,300	0,300	
-	Van khóa + cắt Ø 34 bằng đồng	bộ	0,010	0,002	
-	Ống dẫn khí bằng PVC Ø 200	m	0,200	0,046	
-	Ống hút khí bằng PVC Ø 34	m	0,040	0,009	
-	Cút nối Ø 200	chiếc	0,050	0,012	
-	Côn thu các loại (Ø 200 -> Ø 100; Ø 100 -> Ø 34)	chiếc	0,020	0,005	
-	Nắp nhựa Ø 200	chiếc	0,020	0,020	
-	Cút ren làm nắp lấy mẫu Ø 42	chiếc	0,060	0,014	
-	Cút chữ L Ø 34	chiếc	0,020	0,005	
-	Cút chữ T Ø 34	chiếc	0,010	0,002	
-	Manomet	bộ	0,010	0,004	
-	Keo dán màng	kg	0,040	0,033	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,030	0,030	
-	Diệt côn trùng hại	lần	1	1	Bảng 02 kèm theo
-	Thuốc sát trùng	kg	0,007	0,007	
-	Màng PVC dày 0,5 mm	m ²	2,400	0,720	
-	Bạt PP	m ²	3,300	0,990	
-	Nẹp gỗ	m	0,350	0,119	
-	Vít nở + ốc vít	bộ	0,650	0,221	
2	Công thuê (làm nhẵn bề mặt sàn, tường kho, trải màng, dán màng, vận chuyển vật tư kê lót, vệ sinh kho, xử lý rác thải)	công	0,272	0,232	

Phụ lục V

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN
THỐC ĐÓNG BAO VÀ ĐÓ RỜI BẢO QUẢN KÍN BƠ SUNG KHÍ N₂ DUY TRÌ NỒNG ĐỘ ≥ 98%
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22. tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0407	
-	Bồ sung khí bảo quản (N ₂)	kg	0,3500	
-	Mua túi đựng mẫu PE	kg	0,0048	
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	2,6320	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,0030	
-	Giẻ lau	kg	0,0150	
-	Chổi đốt	chiếc	0,0200	
-	Xô nhựa	chiếc	0,0100	
-	Hót rác	chiếc	0,0100	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0040	
2	Sửa chữa, kiểm định công cụ, dụng cụ	lần	1	Bảng 01 kèm theo
3	Kiểm tra chất lượng	mẫu	0,0026	
4	Mua sắm công cụ, dụng cụ	lần		
-	Máy hút khí	chiếc	0,0013	
-	Máy phun thuốc trừ sâu có động cơ	chiếc	0,0008	
-	Quạt điện công nghiệp	chiếc	0,0013	
-	Máy khâu bao thóc, gạo	chiếc	0,0016	
-	Thiết bị chia mẫu	chiếc	0,0009	
-	Xiên lấy mẫu các loại	chiếc	0,0005	
-	Bộ sàng thí nghiệm	bộ	0,0012	
5	Công thuê (vệ sinh trong, ngoài kho, lấy mẫu, xử lý màng khi thùng, rách trong quá trình bảo quản)	công	0,1758	

Phụ lục VI

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU
THỐC ĐÓ RỜI BẢO QUẢN KÍN BỔ SUNG KHÍ N₂ DUY TRÌ NỒNG ĐỘ ≥ 98%**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tần.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Mới		Ghi chú
			Mới	Bổ sung	
1	2	3	4	5	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ				
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,300	0,300	
-	Khí bảo quản (N ₂)	kg	0,800	0,800	
-	Van khóa + cắt Ø 34 bằng đồng	bộ	0,010	0,002	
-	Ống dẫn khí bằng PVC Ø 200	m	0,200	0,046	
-	Ống hút khí bằng PVC Ø 34	m	0,040	0,009	
-	Cút nối các loại (Ø 200; Ø 100; Ø 34)	chiếc	0,050	0,012	
-	Côn thu các loại (Ø 200 -> Ø 100; Ø 100 -> Ø 34)	chiếc	0,020	0,005	
-	Nắp nhựa Ø 200	chiếc	0,020	0,020	
-	Cút ren làm nắp lấy mẫu Ø 42	chiếc	0,060	0,014	
-	Cút chữ L Ø 34	chiếc	0,020	0,005	
-	Cút chữ T Ø 34	chiếc	0,010	0,002	
-	Manomet	bộ	0,010	0,004	
-	Keo dán màng	kg	0,040	0,033	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,030	0,030	
-	Diệt côn trùng hại	lần	1	1	Bảng 02 kèm theo
-	Thuốc sát trùng	kg	0,007	0,007	
-	Màng PVC dày 0,5 mm	m ²	2,400	0,720	
-	Bạt PP	m ²	3,300	0,990	
-	Nẹp gỗ	m	0,350	0,119	
-	Vít nở + ốc vít	bộ	0,650	0,221	
2	Công thuê (làm nhẵn bề mặt sàn, tường kho, trải màng, dán màng, vận chuyển vật tư kê lót, vệ sinh kho, xử lý rác thải)	công	0,272	0,232	

[Signature]

/.

[Signature]

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU
THỐC ĐÓNG BAO ÁP SUẤT THẤP DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao		Ghi chú
			Mới	Bổ sung	
1	2	3	4	5	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ				
-	Điện năng hút khí, bảo quản, bảo vệ	KWh	0,300	0,300	
-	Van khóa + cắt Ø 34 bằng đồng	bộ	0,010	0,002	
-	Ống hút khí bằng PVC Ø 34	m	0,040	0,009	
-	Cút ren làm nắp lấy mẫu Ø 42	chiếc	0,060	0,014	
-	Manomet	bộ	0,010	0,004	
-	Keo dán màng	kg	0,030	0,033	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,030	0,030	
-	Thuốc diệt trùng bao	kg	0,010	0,010	
-	Diệt côn trùng hại	lần	1	1	Bảng 03 kèm theo
-	Thuốc sát trùng	kg	0,007	0,007	
-	Màng PVC dày 0.5 mm	m ²	2,400	0,720	
-	Bạt PP	m ²	1,220	0,366	
2	Công thuê (làm nhẵn bề mặt sàn, tường kho, trải màng, dán màng, vận chuyển vật tư kê lót, vệ sinh kho, xử lý rác thải)	công	0,272	0,232	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU THỐC ĐÓNG BAO BẢO QUẢN KÍN
BỔ SUNG KHÍ N₂ DUY TRÌ NỒNG ĐỘ ≥ 98%

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao		Ghi chú
			Mới	Bổ sung	
1	2	3	4	5	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ				
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,300	0,300	
-	Khí bảo quản (N ₂)	kg	0,800	0,800	
-	Van khóa + cắt Ø 34 bằng đồng	bộ	0,010	0,002	
-	Ống hút khí bằng PVC Ø 34	m	0,040	0,009	
-	Cút ren làm nắp lấy mẫu Ø 42	chiếc	0,060	0,014	
-	Manomet	bộ	0,010	0,004	
-	Keo dán màng	kg	0,040	0,033	
-	Chổi quét keo	chiếc	0,030	0,030	
-	Diệt côn trùng hại	lần	1	1	Bảng 03 kèm theo
-	Thuốc sát trùng	kg	0,007	0,007	
-	Màng PVC dày 0,5 mm	m ²	2,400	0,720	
-	Bạt PP	m ²	1,220	0,366	
2	Công thuê (làm nhãn bề mặt sàn, tường kho, trải màng, dán màng, vận chuyển vật tư kê lót, vệ sinh kho, xử lý rác thải)	công	0,272	0,232	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU MUỐI DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Bổ sung ván chắn cửa kho	m ³	0,0002	
-	Tre cây (6m/cây)	cây	0,0570	
-	Cột cật	m ²	1,0358	
-	Phên nứa	m ²	0,6293	
-	Lạt buộc cột, phên và cọc tre (ống giang)	ống	0,2000	
-	Cửa gỗ	chiếc	0,0020	
-	Găng tay vải	đôi	0,0150	
-	Khẩu trang vải	chiếc	0,0150	
-	Chổi tre	chiếc	0,0400	
-	Dao tông	chiếc	0,0020	
2	Công thuê (Làm sạch kho, cố định khung giống tre lót phên, cột nền, xung quanh kho và bề mặt kho)	công	0,1564	

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN MUỐI DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DVT: lượng tiêu hao/tấn.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Bạt chống bão có khuy, dây buộc	m ²	0,1450	
-	Thang tre	chiếc	0,0010	
-	Cột bổ sung phủ mặt muối	m ²	0,1206	
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,5347	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0040	
-	Xẻng (có cán)	chiếc	0,0020	
-	Cuốc (có cán)	chiếc	0,0020	
-	Xô nhựa	chiếc	0,0080	
-	Bảo hộ lao động (quần áo, khẩu trang, găng tay,..)	bộ	0,0010	
-	Đèn pin nạp điện	chiếc	0,0010	
-	Dao phát quang	chiếc	0,0010	
-	Dây thùng buộc	m	0,0040	
-	Cột chống bằng gỗ (dài 3 m)	cây	0,0040	
-	Chổi tre	chiếc	0,0060	
2	Công thuê (vệ sinh trong và ngoài kho, xử lý rác thải)	công	0,0006	

Minh

./.

Minh

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU XUÔNG (TÀU) CAO TỐC DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc(bộ).lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Ghi chú
			DT 1	DT 2	DT 3	DT 4	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nước sạch	m ³	0,300	0,500	0,500	0,700	
2	Xà phòng	kg	0,120	0,600	0,800	0,900	
3	Giẻ lau	kg	0,050	0,310	0,400	0,600	
4	Điện bơm nước và xì khô	KWh	0,450	0,900	0,900	1,100	
5	Dầu nhờn	lít		0,200	0,300	0,400	
6	Mỡ máy	kg		0,600	0,800	0,800	
7	Công thuê (rửa, kê kích xuống, bôi dầu, mỡ, vệ sinh môi trường)	công	0,072	0,513	0,516	0,618	

Phan

./.

Trần

Phụ lục XII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN XUỒNG (TÀU) CAO TỐC DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc(bộ).lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Số lần thực hiện	Ghi chú
			DT 1	DT 2	DT 3	DT 4		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bảo quản thường xuyên							
-	Vệ sinh xuồng, xe kéo, và nhà kho	Phụ lục XIIa, phần I					54	
-	Nổ máy định kỳ xuồng	Phụ lục XIIa, phần II					4	
-	Dầu mỡ chống rỉ xuồng, xe chở xuồng	Phụ lục XIIa, phần III					1	
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	73,00	73,00	73,00	73,00		
-	Thuê bảo quản lớp xe	công	0,030	0,030	0,030	0,030		
2	Máy nạp ắc quy	chiếc	0,200	0,200	0,200	0,200		
3	Bình chữa cháy CO₂ loại 5kg	bình	0,400	0,667	1,000	2,000		
4	Công thuê (Kiểm tra toàn diện xuồng bảo đảm tính sẵn sàng, vệ sinh môi trường,...)	công	0,286	0,286	0,286	0,286		

./.

Muac

Phụ lục XHa
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN XUỒNG (TÀU) CAO TỐC DTQG
MỨC TIÊU HAO MỘT LẦN TÁC NGHIỆP BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: tiêu hao/chiếc(bộ).lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Ghi chú
			DT1	DT2	DT3	DT4	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Bảo quản thường xuyên						<i>01 lần/tuần</i>
	<i>Vệ sinh xuồng, xe kéo, nhà kho</i>						
1	Chổi quét các loại	chiếc	0,011	0,022	0,022	0,023	
2	Giẻ lau	kg	0,027	0,053	0,060	0,075	
3	Công bảo quản (thuê)	công	0,044	0,090	0,160	0,250	
4	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,050	0,050	0,050	0,050	<i>(tính cả khi nổ máy định kỳ)</i>
II	Nổ máy định kỳ xuồng						<i>01 lần/3 tháng,</i>
1	Dầu Diesel	lít			5,000	8,000	<i>Thời gian nổ máy</i>
2	Xăng A95	lít	1,500	3,000			<i>30 phút/lần</i>
3	Mỡ máy, mỡ chịu nước..	kg	0,020	0,050	0,100	0,150	<i>Bôi chân vịt, khớp, ren,</i>
4	Ắc quy	chiếc		0,036	0,036	0,036	<i>giá kê, cáp tời</i>
5	Nước sạch	m ³	0,200	0,200	0,200	0,200	
5	Dầu nhớt pha máy	lít	0,060	0,120			
6	Giẻ lau	kg	0,100	0,100	0,200	0,250	
7	Công thuê (chuẩn bị, kiểm tra, vận hành, vệ sinh sau BQ)	công	0,200	0,250	0,250	0,313	
III	Dầu mỡ xuồng, xe chở xuồng						<i>01 lần/năm</i>
1	Mỡ máy	kg		0,600	0,800	1,000	
2	Giẻ lau	kg		0,080	0,160	0,200	
3	Dầu nhờn	lít		0,200	0,300	0,300	
4	Công thuê xe chở xuồng	công		0,100	0,100	0,250	

Phụ lục XIII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU NHÀ BẠT CỨU SINH DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ					
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,144	0,120	0,096	
-	Mỡ bôi trơn	kg	0,002	0,002	0,002	
-	Giẻ lau	kg	0,010	0,010	0,010	
2	Công thuê (Vệ sinh kho, hàng, kê xếp...)	công	0,120	0,100	0,080	

16/12/2024

./.

luan

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Mức tiêu hao 1 lần tác nghiệp (1 lần/bộ)			Số lần thực hiện	Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đào vò nhà bạt		Chi tiết phụ lục XIVa kèm theo			4	
2	Vệ sinh vò bạt trên giá		Chi tiết phụ lục XIVb kèm theo			24	
3	Vệ sinh kho, xử lí gián, nhện		Chi tiết phụ lục XIVc kèm theo			12	
4	Bảo quản định kỳ vò bạt		Chi tiết phụ lục XIVd kèm theo			2	
5	Dây nilon buộc nhà bạt	m	0,500	0,500	0,500		
6	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,006	0,005	0,005		
7	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	2,500	2,000	2,000		

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XIVa
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP ĐÀO NHÀ BẠT

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22. tháng 2. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,200	0,100	0,100	
2	Dây nylon buộc nhà bạt bổ sung	m	0,500	0,300	0,300	
3	Găng tay bảo hộ	đôi	0,040	0,030	0,020	
4	Công thuê (chuyển dịch kiện, đào vỏ, lau chùi, vệ sinh vỏ và giá kê nhà bạt)	công	0,025	0,020	0,020	

.....

./.

.....

Phụ lục XIVb

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP VỆ SINH NHÀ BẠT VÀ CẦU KIẾN

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,030	0,010	0,010	
2	Chổi đốt	chiếc	0,004	0,003	0,003	
3	Khẩu trang vệ sinh	chiếc	0,010	0,010	0,010	
4	Công thuê (lau vỏ nhà bạt và cầu kiện, vệ sinh trong ngoài kho)	công	0,0025	0,0025	0,0025	

.....

./.

.....

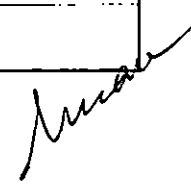
Phụ lục XIVc
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP VỆ SINH NHÀ KHO
(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Chổi dót	chiếc	0,0010	0,0010	0,0010	
2	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0050	0,0050	0,0040	
3	Khẩu trang bảo hộ	chiếc	0,0100	0,0100	0,0100	
4	Công thuê (vệ sinh nhà kho, giá kê và phun thuốc chống gián nhện)	công	0,0006	0,0006	0,0006	



./.



Phụ lục XIVd

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP BẢO QUẢN ĐỊNH KỲ CẤU KIỆN VÀ VỎ NHÀ BẠT

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,200	0,100	0,100	
2	Dây nilon buộc nhà bạt bổ sung	m	1,000	0,500	0,500	
3	Công thuê (Lau chùi nhà bạt, vận chuyển, trải nhà bạt ra phơi, gấp, vận chuyển và xếp nhà bạt lên giá)	công	0,170	0,150	0,120	

mm

./.

luau

Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN ĐỊNH KỲ NHÀ BẠT CỨU SINH DTQG
(thực hiện 2 năm 1 lần)

(Kèm theo Thông tư số 19../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 5.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,75 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ					
-	Giẻ lau	kg	0,400	0,300	0,200	
-	Dây thép buộc mạ kẽm (0,2 mm)	kg	0,063	0,050	0,050	
-	Bàn chải sắt đánh rỉ	chiếc	0,200	0,200	0,200	
-	Giấy ráp	m	0,700	0,500	0,500	
-	Găng tay vải	đôi	0,080	0,060	0,040	
-	Khẩu trang vải	chiếc	0,010	0,010	0,010	
-	Sơn chống rỉ, sơn màu	kg	0,150	0,120	0,080	
-	Chổi quét sơn	chiếc	0,150	0,120	0,900	
2	Công thuê (tháo dỡ, phân loại cấu kiện, tẩy rỉ, vệ sinh cấu kiện, sơn chống rỉ, tra dầu mỡ, kê xếp lại)	công	0,508	0,406	0,305	

viết

./.

huân

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU
NHÀ BẠT NHỆ CỨU SINH DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ					
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,1440	0,1200	0,0960	
-	Mỡ bôi trơn	kg	0,0010	0,0010	0,0010	
-	Giẻ lau	kg	0,0070	0,0070	0,0060	
2	Công thuê (vệ sinh kho và cấu kiện nhà bạt)	công	0,0250	0,0175	0,0125	

MLM

./.

huân

Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN NHÀ BẠT NHỆ CỨU SINH DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao 1 lần tác nghiệp (1 lần/bộ)			Số lần thực hiện	Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²		
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đào vò nhà bạt		Chi tiết phụ lục XVIIa kèm theo			2	
2	Vệ sinh vò bạt trên giá		Chi tiết phụ lục XVIIb kèm theo			24	
3	Vệ sinh kho, xử lí gián, nhện		Chi tiết phụ lục XVIIc kèm theo			12	
4	Bảo quản định kỳ vò bạt		Chi tiết phụ lục XVIId kèm theo			2	
5	Bảo quản định kỳ khung nhà bạt		Chi tiết phụ lục XVIIđ kèm theo			2	
6	Dây nilon buộc nhà bạt	m	0,500	0,500	0,500		
7	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,006	0,005	0,005		
8	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	2,500	2,000	2,000		

phần

/.

huân

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT NHẹ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP ĐẢO VỎ NHÀ BẠT

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
	Cộng					
1	Giẻ lau	kg	0,168	0,077	0,068	
2	Dây nilon buộc nhà bạt bỏ sung	m	0,418	0,266	0,255	
3	Găng tay bảo hộ	đôi	0,040	0,030	0,020	
4	Công thuê (đào chuyển kiện vỏ nhà bạt, vệ sinh, sắn, giá kê và nhà kho)	công	0,021	0,015	0,014	

Neave

Phụ lục XVIIb
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT NHẹ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP VỆ SINH NHÀ BẠT VÀ CẦU KIỆN

(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,0200	0,0050	0,0050	
2	Chổi đót	chiếc	0,0040	0,0030	0,0030	
3	Khẩu trang vệ sinh	chiếc	0,0100	0,0100	0,0100	
4	Công thuê (vệ sinh bên ngoài vỏ nhà bạt, cầu kiện, trong ngoài nhà kho)	công	0,0025	0,0019	0,0019	



./.



Phụ lục XVIIc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT NHẹ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP VỆ SINH NHÀ KHO

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Chổi dót	chiếc	0,0010	0,0010	0,0010	
2	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0050	0,0050	0,0040	
3	Khẩu trang bảo hộ	chiếc	0,0100	0,0100	0,0100	
4	Công thuê (vệ sinh nhà kho, giá kê và phun thuốc chống gián nhện)	công	0,0006	0,0006	0,0006	

phần

./.

phần

Phụ lục XVIIId

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT NHỆ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP BẢO QUẢN ĐỊNH KỲ VỎ NHÀ BẠT

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,168	0,077	0,068	
2	Dây nylon buộc nhà bạt bổ sung	m	0,840	0,385	0,375	
3	Công thuê (Lau chùi nhà bạt, vận chuyển, trải nhà bạt ra phơi, gấp, vận chuyển và xếp nhà bạt lên giá)	công	0,143	0,116	0,082	

Handwritten signature

./.

Handwritten signature

Phụ lục XVIIđ

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT BẢO QUẢN NHÀ BẠT NHỆ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA
MỨC PHÍ MỘT LẦN TÁC NGHIỆP BẢO QUẢN ĐỊNH KỲ KHUNG NHÀ BẠT

(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/bộ.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	Đơn vị tính	Tiêu hao vật tư, nhân công			Ghi chú
			Loại 60 m ²	Loại 24,5 m ²	Loại 16,5 m ²	
1	2	3	4	5	6	7
1	Giẻ lau	kg	0,152	0,081	0,050	
2	Dây thép buộc mạ kẽm (0,2 mm)	kg	0,024	0,014	0,012	
3	Bàn chải sắt đánh rỉ	chiếc	0,076	0,054	0,050	
4	Giấy ráp	m	0,266	0,135	0,124	
5	Găng tay vải	đôi	0,080	0,060	0,040	
6	Khẩu trang vải	chiếc	0,010	0,010	0,010	
7	Sơn chống rỉ, sơn màu	kg	0,057	0,032	0,020	
8	Chổi quét sơn	chiếc	0,057	0,032	0,027	
9	Công thuê (tháo dỡ, phân loại cấu kiện, tẩy rỉ, vệ sinh cấu kiện, sơn chống rỉ, tra dầu mỡ, kê xếp lại)	công	0,193	0,109	0,078	

[Handwritten mark]

./.

[Handwritten signature]

Phụ lục XVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐÀU PHAO TRÒN CỨU SINH DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Giẻ lau	kg	0,0013	
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,0080	
2	Công thuê (kiểm tra, kê xếp phao lên giá, vệ sinh hàng hóa và nhà kho)	công	0,0030	

./.

Phụ lục XIX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN PHAO TRÒN CỨU SINH DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Bảo quản thường xuyên (thực hiện thường xuyên)			
1	Chôi các loại	chiếc	0,0170	
2	Giẻ lau	kg	0,0077	
3	Kim khâu bao	cái	0,0030	
4	Chỉ may bao	kg	0,0010	
5	Bao PP	cái	0,0050	
6	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,1930	
7	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0048	
8	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0040	
9	Công thuê (vệ sinh nhà kho hút bụi bản, các kiện phao trên giá)	công	0,0060	
II	Bảo quản định kỳ			
A	Đào kiện phao trên giá		3 tháng/lần	
1	Chôi lông	chiếc/ chiếc.lần	0,0005	
2	Công thuê (vệ sinh và đào các kiện phao, kê xếp lên giá)	công/ chiếc.lần	0,0050	
B	Lau chùi phao		1 năm/lần	
1	Giẻ lau	kg/ chiếc.lần	0,0008	
2	Công thuê (tháo dỡ, lau sạch khô từng phao, đóng kiện và kê xếp lên giá)	công/ chiếc.lần	0,0050	

Phụ lục XX

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU PHAO ÁO CỨU SINH DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,0038	
-	Giẻ lau	kg	0,0004	
-	Băng dính	cuộn	0,0067	
2	Công thuê (vệ sinh nhà kho, vỏ hộp và phân loại thùng theo chất lượng vỏ)	công	0,0040	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XXI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN PHAO ÁO DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Bảo quản thường xuyên (thực hiện thường xuyên)			
1	Chổi các loại	chiếc	0,0096	
2	Giẻ lau	kg	0,0096	
3	Kim khâu bao	cái	0,0003	
4	Chỉ may bao	kg	0,0001	
5	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,1930	
6	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0120	
7	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0004	
8	Công thuê (vệ sinh nhà kho hút bụi bẩn, các kiện phao trên giá)	công	0,0065	
II	Bảo quản định kỳ trong năm			
a	<i>Đảo áo phao trên giá (3 tháng/lần)</i>		4	
1	Chổi lông	chiếc/chiếc.lần	0,0002	
2	Công thuê (vệ sinh và đảo các kiện phao, kê xếp lên giá)	công/chiếc.lần	0,0010	
b	<i>Lau chùi áo, bảo quản khác (6 tháng/lần)</i>		2	
1	Giẻ lau	kg/chiếc.lần	0,0004	
2	Công thuê	công/chiếc.lần	0,0030	
c	<i>Lau chùi, phơi (1 năm/lần)</i>		1	
1	Giẻ lau	kg/chiếc.lần	0,0004	
2	Công thuê (tháo dỡ, lau sạch khô từng phao, phơi và đóng kiện, kê xếp lên giá)	công/chiếc.lần	0,0100	

Phụ lục XXII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU BÈ CỨU SINH NHẹ (PHAO BỀ) DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,060	
-	Giẻ lau	kg	0,003	
2	Công thuê (kiểm tra, kê xếp phao lên giá, vệ sinh hàng hóa và nhà kho)	công	0,015	

mm

./.

mm

Phụ lục XXIII
ĐỊNH MỨC BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN BÈ CỨU SINH NHẹ (PHAO BÈ) DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Bảo quản thường xuyên			
1	Chổi các loại	chiếc	0,0250	
2	Giẻ lau	kg	0,2100	
3	Kim khâu bao	cái	0,0020	
4	Chỉ may bao	kg	0,0007	
5	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,0375	
6	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0750	
7	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0008	
8	Công thuê (vệ sinh nhà kho hút bụi bắn phao trên giá)	công	0,0217	
II	Bảo quản định kỳ			
a	Đào phao trên giá	lần	3	
1	Chổi lông	chiếc/chiếc.lần	0,0010	
2	Công thuê (vệ sinh và đào các kiện phao, kê xếp lên giá)	công/chiếc.lần	0,0042	
b	Lau chùi phao, bảo quản toàn diện phao	lần	1	
1	Giẻ lau	kg/chiếc.lần	0,0083	
3	Công thuê (tháo dỡ, lau sạch khô từng phao, bao bì đóng phao vào bì, kê xếp lên giá vệ sinh nhà kho)	công/chiếc.lần	2,0000	

mm

./.

mm

Phụ lục XXIV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN KIM LOẠI DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,5400	
-	Giẻ lau	kg	0,0200	
-	Chổi tre	chiếc	0,0400	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0013	
2	Công thuê (vệ sinh bề mặt kim loại nhà kho và cống dẫy thoát nước quanh kho)	công	0,0061	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục: XXV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LẦN ĐẦU VÀ BẢO QUẢN ĐỊNH KỲ (2 NĂM/LẦN) KIM LOẠI

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Ghi chú
			L>100 mm	Tấm 10x1500 x 6000 mm	U,I 500x220 mm	U, I 550x250 mm	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dầu mỡ thường	kg	2,823	2,268			
2	Dầu chống rỉ (bảo quản bề mặt kim loại)	kg			2,230	2,140	
3	Bàn chải sắt đánh rỉ	chiếc	0,650	0,040	0,030	0,030	
4	Giẻ lau	kg	0,350	0,100	0,150	0,150	
5	Than củi	kg	0,300	0,250	0,030	0,030	
6	Công thuê (vận chuyển từ khi ra vị trí bảo quản, vệ sinh bề mặt, làm khô, bôi phủ dầu bảo quản và kê xếp lại lên giá)	công	1,332	0,923	1,516	1,415	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XXVI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LẦN ĐẦU MÁY XÚC ĐÀO ĐA NĂNG DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Xăng A95	lít	3,800	
-	Dầu Diezen	lít	4,000	
-	Xà phòng, nước rửa xe	kg	0,300	
-	Dầu nhờn	lít	2,500	
-	Mỡ máy	kg	2,000	
-	Giẻ lau	kg	0,650	
-	Giấy tráng paraphin	kg	0,100	
2	Công thuê (tẩy rửa, làm sạch các bộ phận xe, khởi động và hiệu chỉnh các tính năng của xe, kê xếp lên giá)	công	2,600	

lstm

./.

lstm

Phụ lục XXVII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN MÁY XÚC ĐÀO ĐA NĂNG DTQG

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Xăng A95	lít	3,600	
-	Dầu Diezen	lít	18,000	
-	Dầu nhòn các loại	kg	2,700	
-	Mỡ máy	kg	0,300	
-	Giẻ lau	kg	0,520	
-	Chổi tre	cái	0,100	
-	Chổi lông	cái	0,100	
-	Sơn, dầu chống rỉ	kg	2,500	
-	Giấy ráp	m	1,000	
-	Điện nạp ắc quy, bảo quản, bảo vệ	KWh	44,350	
-	Máy nạp Ắc quy	bình	0,200	
-	Giấy tráng paraphin	m ²	0,200	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,400	
2	Công thuê (phát động nổ máy định kỳ, vệ sinh trong ngoài xe chống rỉ các bộ phận tiếp xúc với môi trường và vệ sinh nhà kho)	công	2,800	



/.



Phụ lục XXVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU MÁY BƠM CHỮA CHÁY DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,290	
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,020	
-	Giấy tráng parafin	m ²	0,100	
-	Bột tan	kg	0,500	
-	Băng dính	cuộn	0,100	
-	Xà phòng	kg	0,010	
-	Mỡ máy	kg	0,010	
-	Giẻ lau	kg	0,040	
-	Găng tay, khẩu trang vải	bộ	0,080	
-	Chổi các loại	chiếc	0,080	
2	Công thuê (lau chùi làm khô các chi tiết của máy bơm đã sử dụng trong quá trình kiểm tra, vệ sinh công nghiệp)	công	0,500	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XXIX

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN MÁY BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY DTQG
ĐỐI VỚI MÁY KHÔNG THỰC HIỆN NỞ MÁY ĐỊNH KỲ TRONG NĂM**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Bảo quản thường xuyên cả năm (48 lần/48 tuần)			
I	Số lần bảo quản trong năm	lần	48	
II	Bảo quản thường xuyên 01 lần/tuần			
1	Giẻ lau	kg	0,0050	
2	Chổi các loại	cái	0,0025	
3	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,0050	
4	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,3280	
5	Máy nạp ắc quy	chiếc	0,0021	
6	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0033	
7	Công thuê (vệ sinh lau chùi máy bơm và nhà kho)	công	0,0060	
B	Bảo quản thường xuyên ống hút, vòi chữa cháy			
I	Số lần bảo quản trong năm	lần	4	
II	Tiêu hao cho 1 lần tác nghiệp			
1	Giẻ lau	kg	0,0400	
2	Găng tay, khẩu trang	bộ	0,0800	
3	Bột tan	kg	0,8000	

4	Giấy tráng parafin	m ²	0,1000	
5	Công thuê (tháo dỡ vệ sinh lau chùi vòi và ống hút, thực hiện bảo quản và kê xếp vào vị trí bảo quản)	công	0,0250	
6	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,0960	
C	Bảo quản không nổ máy (tái niêm cất)			
I	Số lần bảo quản trong năm		4	
II	Tiêu hao cho 1 lần tác nghiệp			
1	Băng dính	cuộn	0,0250	
2	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,0525	
3	Dầu nhớt	lít	0,2500	
4	Mỡ máy	kg	0,0025	
5	Công thuê (lau chùi vệ sinh toàn bộ máy bơm, khởi động bằng tay động cơ, tra dầu mỡ kê xếp vào vị trí bảo quản, vệ sinh nhà kho)	công	0,0400	

MM

./.

Man

Phụ lục XXX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN MÁY BƠM CHỮA CHÁY DTQG
ĐỐI VỚI MÁY THỰC HIỆN NỎ MÁY ĐỊNH KỲ TRONG NĂM
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm				
TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
A	Bảo quản thường xuyên cả năm (48 lần/48 tuần)			
I	Số lần bảo quản trong năm	lần	48	
II	Bảo quản thường xuyên 01 lần/tuần			
1	Giẻ lau	kg/chiếc.lần	0,0050	
2	Chổi các loại	cái/chiếc.lần	0,0025	
3	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp/chiếc.lần	0,0050	
4	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/chiếc.lần	0,3280	
5	Máy nạp ắc quy	chiếc/chiếc.lần	0,0021	
6	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình/chiếc.lần	0,0033	
7	Công thuê (vệ sinh lau chùi máy bơm và nhả kho)	công/chiếc.lần	0,0060	
B	Bảo quản thường xuyên ống hút, vòi chữa cháy			
I	Số lần bảo quản trong năm	lần	4	
II	Tiêu hao cho 1 lần tác nghiệp			
1	Giẻ lau	kg/chiếc.lần	0,0400	
2	Găng tay, khẩu trang	bộ/chiếc.lần	0,0800	
3	Bột tan	kg/chiếc.lần	0,8000	
4	Giấy tráng parafin	m ² /chiếc.lần	0,1000	
5	Công thuê (tháo dỡ vệ sinh lau chùi vòi và ống hút, thực hiện bảo quản và kê xếp vào vị trí bảo quản)	công/chiếc.lần	0,0800	
6	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/chiếc.lần	0,0960	

C	Bảo quản nổ máy định kỳ			
I	Số lần bảo quản trong năm	lần	4	
II	Tiêu hao cho 1 lần tác nghiệp			
1	Băng dính	cuộn	0,1000	
2	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,6100	
3	Dầu nhớt	lít	0,0830	
4	Mỡ máy	kg	0,0100	
5	Xăng A 95	lít	4,0000	
6	Dầu chân không	lít	0,1000	
7	Nước sạch	m ³	0,6000	
8	Công thuê (nổ máy, kiểm tra các tính năng của máy và vệ sinh công nghiệp)	công	0,6000	

mm

./.

Tran

Phụ lục XXXI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU ĐỘNG CƠ THỦY DTQG
(Kèm theo Thông tư số 12../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	0,5300	
-	Nước sạch	m3	0,1000	
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,1000	
-	Mỡ máy	kg	0,0200	
-	Giấy trắng parafin	m ²	1,0000	
-	Giẻ lau	kg	0,0500	
-	Găng tay, khẩu trang	bộ	0,3000	
-	Băng dính	cuộn	0,2500	
-	Chổi lông	cái	0,1200	
2	Công thuê (kiểm tra, bôi mỡ bảo quản các chi tiết máy, bọc giấy các chi tiết phi kim loại, vệ sinh công nghiệp)	công	0,1875	

M/M

./.

truu

Phụ lục XXXII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN ĐỘNG CƠ THỦY DTQG
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 2.2 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	6
1	Vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ, dụng cụ nhỏ lẻ			
-	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	24,960	
-	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,198	
-	Giẻ lau	kg	0,240	
-	Chổi các loại	cái	0,198	
-	Máy nạp ắc quy	chiếc	0,200	
-	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình	0,0800	
2	Công thuê (vệ sinh nhà kho lau chùi bề mặt máy, sơn phủ các chỗ bong tróc)	công	0,720	

Wan

./.

Muan

Phụ lục XXXIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN LÀN ĐẦU MÁY PHÁT ĐIỆN DTQG
(Kèm theo Thông tư số 12./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Số lượng				Ghi chú
			Loại 30-50KVA	Loại >50-100 KVA	Loại >100-150 KVA	Loại >150 KVA	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Giẻ lau	kg	0,070	0,080	0,090	0,100	
2	Chổi lông	cái	0,200	0,200	0,200	0,200	
3	Mỡ máy	kg	0,007	0,008	0,009	0,010	
4	Giấy tráng parafin	m ²	0,700	0,800	0,900	1,000	
5	Xà phòng, nước rửa	kg	0,105	0,120	0,135	0,150	
6	Găng tay, khẩu trang vải	bộ	0,200	0,300	0,200	0,300	
7	Băng dính	cuộn	0,350	0,400	0,450	0,500	
8	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh	1,030	1,030	1,030	1,030	
9	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp	0,100	0,100	0,100	0,100	
10	Nước sạch	m ³	0,300	0,400	0,350	0,500	
11	Công thuê (lau chùi vệ sinh sạch sẽ máy và dùng máy nén khí làm khô toàn bộ máy)	công	0,141	0,181	0,181	0,181	

Nguyễn Văn A

./.

Nguyễn Văn B

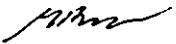
Phụ lục XXXIV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYỀN MÁY PHÁT ĐIỆN CÁC LOẠI DTQG
(ĐỐI VỚI MÁY KHÔNG THỰC HIỆN NỔ MÁY ĐỊNH KỲ TRONG NĂM)**

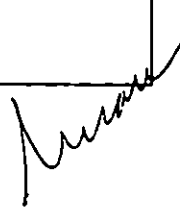
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Ghi chú
			Loại 30-50KVA	Loại >50-100 KVA	Loại >100-150 KVA	Loại >150 KVA	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Bảo quản thường xuyên 01 lần/tuần						
	Tiêu hao 01 lần tác nghiệp						
1	Giẻ lau	kg/ máy.lần	0,006	0,006	0,007	0,008	
2	Chổi lông	cái/ máy.lần	0,004	0,004	0,004	0,004	
3	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp/ máy.lần	0,008	0,008	0,008	0,008	
4	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/ máy.lần	0,520	0,520	0,520	0,520	
5	Công thuê (lau chùi hút bụi vệ sinh toàn bộ máy và nhà kho, đánh ri trên bề mặt máy và sơn chỗ bong chóc)	công/ máy.lần	0,020	0,025	0,025	0,025	
II	Chống ẩm và kiểm tra định kỳ (4 lần/năm)						
	Tiêu hao 01 lần tác nghiệp						
1	Giẻ lau	kg/ máy.lần	0,008	0,008	0,009	0,010	
2	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/ máy.lần	1,540	1,540	1,540	1,540	
3	Công thuê (quay nguội trực chính động cơ, chống ẩm, chống rỉ các bộ phận của máy)	công/ máy.lần	0,400	0,400	0,400	0,400	
III	Bình chữa cháy CO ₂ loại 5kg	bình/ máy.năm	0,080	0,080	0,080	0,080	



./.



Phụ lục XXXV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT BẢO QUẢN THƯỜNG XUYÊN MÁY PHÁT ĐIỆN CÁC LOẠI DTQG
(ĐỐI VỚI MÁY THỰC HIỆN NỔ MÁY ĐỊNH KỲ TRONG NĂM)**

(Kèm theo Thông tư số 19/2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/chiếc.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao				Ghi chú
			Loại 30-50KVA	Loại >50-100 KVA	Loại >100-150 KVA	Loại >150 KVA	
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Bảo quản thường xuyên 01 lần/tuần						
	<i>Tiêu hao 01 lần tác nghiệp</i>						
1	Giẻ lau	kg/ máy.lần	0,006	0,006	0,007	0,008	
2	Chổi lông	cái/ máy.lần	0,004	0,004	0,004	0,004	
3	Thuốc trừ gián, nhện (bình xịt loại 600ml)	hộp/ máy.lần	0,008	0,008	0,008	0,008	
4	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/ máy.lần	0,520	0,520	0,520	0,520	
5	Công thuê (lau chùi hút bụi vệ sinh toàn bộ máy và nhà kho, đánh ri trên bề mặt máy và sơn chỗ bong chóc)	công/ máy.lần	0,020	0,025	0,025	0,025	
II	Nổ máy phát động (4 lần/năm)						
	<i>Tiêu hao 01 lần tác nghiệp</i>						
1	Giẻ lau	kg/ máy.lần	0,007	0,009	0,009	0,010	
2	Dầu Diesel	lít/ máy.lần	2,500	4,550	6,450	8,450	
3	Dầu nhớt động cơ	lít/ máy.lần	0,500	0,500	0,500	0,500	
4	Nước sạch	m ³ / máy.lần	0,700	0,800	0,900	1,000	
5	Điện năng bảo quản, bảo vệ	KWh/ máy.lần	0,200	0,200	0,200	0,200	
6	Thuê ắc quy	cái/ máy.lần	0,200	0,200	0,200	0,200	
7	Công thuê (nổ máy vận hành, kiểm tra các tính năng của máy, vệ sinh máy sau khởi động)	công/ máy.lần	1,082	1,549	1,553	1,869	
III	Bình chữa cháy CO₂ loại 5kg	bình/ máy.năm	0,080	0,080	0,080	0,080	

Phụ lục XXXVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH
PHAO ÁO CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số .19../2024/TT-BTC ngày 22. tháng .3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý	mẫu	1	
1.1	Vải may bọc ngoài phao áo	chỉ tiêu		
-	Khối lượng vải may phao áo		1	
-	Độ bền kéo đứt		1	
1.2	Dây đai, dây viền quanh áo	chỉ tiêu		
-	Độ bền kéo đứt dây đai		1	
-	Độ bền kéo đứt dây viền		1	
1.3	Khóa phao áo	chỉ tiêu		
-	Độ bền chịu kéo khóa cài		1	
-	Độ bền chịu kéo khóa rút		1	
1.4	Ruột xóp	chỉ tiêu		
-	Độ dày một lớp xóp		1	
-	Độ biến dạng lớp xóp thân trước		1	
2	Kiểm tra các chỉ tiêu độ bền	mẫu	1	
2.1	Thử độ bền (Thân áo + vai áo)	chỉ tiêu	1	
2.2	Thử tính nổi	chỉ tiêu	1	
3	Vận chuyên mẫu	lượt		
	Vận chuyên mẫu kiểm tra chỉ tiêu cơ lý	lượt	1	
	Vận chuyên mẫu kiểm tra chỉ tiêu độ bền	lượt	2	Bao gồm gửi và nhận mẫu
4	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu phao áo)	công	0,875	
5	Lượng hao hụt đối với mẫu kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý	chiếc	1	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XXXVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN LƯU KHO
PHAO ÁO CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu độ bền	mẫu	1	
1.1	Thử độ bền (Thân áo + vai áo)	chỉ tiêu	1	
1.2	Thử tính nổi	chỉ tiêu	1	
2	Vận chuyển mẫu tới cơ quan chuyên môn	lượt	2	Bao gồm gửi và nhận mẫu
3	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu phao áo)	công	0,875	

[Signature]

./.

[Signature]

Phụ lục XXXVIII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH, THỜI ĐIỂM NĂM THỨ 6
VÀ TRƯỚC KHI HẾT HẠN LƯU KHO PHAO TRÒN CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 2 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý tại cơ quan chuyên môn	mẫu	1	
1.1	Thử độ bền (thân + dây)	chỉ tiêu	1	
1.2	Thử tính nổi	chỉ tiêu	1	
2	Vận chuyển mẫu	lượt	2	Bao gồm gửi và nhận mẫu
3	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu phao tròn)	công	0,875	

M.M

./.

huu

Phụ lục XXXIX

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH, THỜI ĐIỂM NĂM THỨ 6
VÀ TRƯỚC KHI HẾT HẠN LƯU KHO PHAO BÈ CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý tại cơ quan chuyên môn	mẫu	1	
1.1	Thử rơi	chỉ tiêu	1	
1.2	Thử tính nổi	chỉ tiêu	1	
2	Vận chuyển mẫu	lượt	2	Bao gồm gửi và nhận mẫu
3	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu phao bè)	công	0,9	

Mh

./.

Mh

Phụ lục XL

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA

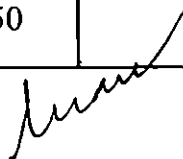
(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 2.2 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐV: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Kiểm tra trước thời gian hết hạn bảo hành			
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý vải may vỏ nhà bạt	Mẫu	1	
1.1	Độ bền kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.2	Độ bền xé (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.3	Độ kết dính lớp tráng phủ (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.4	Xác định lượng chất dẻo hao hụt	chỉ tiêu	1	
1.5	Độ kháng thấm nước	chỉ tiêu	1	
1.6	Độ bền uốn gấp (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý vải may chân gấu nhà bạt	Mẫu	1	
2.1	Độ bền kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.2	Độ bền xé (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.3	Độ kết dính lớp tráng phủ (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.4	Xác định lượng chất dẻo hao hụt	chỉ tiêu	1	
2.5	Độ kháng thấm nước	chỉ tiêu	1	
2.6	Độ bền uốn gấp (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.7	Phép thử tia mặt vải may chân gấu nhà bạt không tráng phủ PVC	chỉ tiêu	1	
3	Kiểm tra dây néo	mẫu	1	
	Độ bền kéo đứt	chỉ tiêu	1	
4	Vận chuyển mẫu	lần	1	
5	Thuê may vỏ và chân gấu nhà bạt	lần	1	
6	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu vải nhà bạt)	công	2,250	



1.



Phụ lục XLI

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN LƯU KHO
NHÀ BẠT CỨU SINH DỰ TRỮ QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐV: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý vải may vỏ nhà bạt	Mẫu	1	
1.1	Độ bền kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.2	Độ bền xé (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.3	Độ kết dính lớp tráng phủ (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.4	Xác định lượng chất dẻo hao hụt	chỉ tiêu	1	
1.5	Độ kháng thấm nước	chỉ tiêu	1	
1.6	Độ bền uốn gấp (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý vải may chân gấu nhà bạt	Mẫu	1	
2.1	Độ bền kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.2	Độ bền xé (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.3	Độ kết dính lớp tráng phủ (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.4	Xác định lượng chất dẻo hao hụt	chỉ tiêu	1	
2.5	Độ kháng thấm nước	chỉ tiêu	1	
2.6	Độ bền uốn gấp (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
2.7	Phép thử tia mặt vải may chân gấu nhà bạt không tráng phủ PVC	chỉ tiêu	1	
3	Vận chuyển mẫu	lượt	1	
4	Thuê may vỏ và chân gấu nhà bạt	lần	1	
5	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu vải nhà bạt)	công	2,180	

Handwritten signature

/.

Handwritten signature

Phụ lục XLII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH
NHÀ BẠT CỨU SINH LOẠI NHẹ DỰ TRỮ QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 19../2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra các chỉ tiêu cơ lý vải may nhà bạt	mẫu	1	
1.1	Khối lượng	chỉ tiêu	1	
1.2	Độ dày	chỉ tiêu	1	
1.3	Độ bền kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.4	Độ giãn dài khi kéo đứt (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.5	Độ bền uốn gấp (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.6	Độ bền kết dính	chỉ tiêu	1	
1.7	Độ bền xé rách khi chọc thủng bằng dây thép (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
1.8	Độ kháng thấm nước dưới áp suất 700 mm H ₂ O	chỉ tiêu	1	
1.9	Thử lão hóa ở nhiệt độ 70 ⁰ C trong thời gian 72h	chỉ tiêu	1	
-	Bề mặt vải	chỉ tiêu	1	
-	Độ bền kéo đứt sau lão hóa (dọc, ngang)	chỉ tiêu	1	
-	Độ bền kết dính sau lão hóa	chỉ tiêu	1	
-	Độ kháng thấm nước sau lão hóa dưới áp suất 700mm H ₂ O	chỉ tiêu	1	
2	Vận chuyển mẫu	lượt	1	
3	Thuê may vỏ nhà bạt	lần	1	
4	Công thuê (công lấy mẫu, lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan, vệ sinh mẫu, đóng gói mẫu vải nhà bạt loại nhẹ)	công	1,9375	

Handwritten signature

Handwritten signature

Phụ lục XLIII

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM TRA TRƯỚC KHI HẾT HẠN BẢO HÀNH VÀ TRƯỚC KHI XUẤT KHO MÁY
PHÁT ĐIỆN DỰ TRỮ QUỐC GIA**

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/mẫu.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Kiểm tra điện trở cách điện	Mẫu	1	
1.1	Kiểm tra điện trở cách điện pha - pha			
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha A-B	chỉ tiêu	1	
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha B-C	chỉ tiêu	1	
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha C-A	chỉ tiêu	1	
1.2	Kiểm tra điện trở cách điện pha - vỏ			
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha A - vỏ	chỉ tiêu	1	
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha B - vỏ	chỉ tiêu	1	
-	Kiểm tra điện trở cách điện pha C - vỏ	chỉ tiêu	1	
2	Công thuê (công kiểm tra ngoại quan, vệ sinh vận chuyển máy phát điện)	công	2	

Handwritten signature

./.

Handwritten signature

Bảng 01 kèm theo Phụ lục I, III và phụ lục V

ĐỊNH MỨC KIỂM ĐỊNH, SỬA CHỮA, HIỆU CHUẨN CÔNG CỤ DỤNG CỤ BẢO QUẢN

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng tiêu hao/tần.năm

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Số lượng cần kiểm định	Thời gian kiểm tra, sửa chữa, kiểm định (năm)	Số lần kiểm định 1 năm	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A	Kiểm định						
1	Máy đo nhanh thủy phân (máy đo độ ẩm)	chiếc	600	1	1	0,00200	
2	Cân băng tải	chiếc	60	1	1	0,00020	
3	Máy đo nồng độ khí Nitơ (1chi cục/chiếc)	chiếc	89	1	1	0,00030	
4	Cân Ô tô	trạm	30	1	1	0,00010	
5	Cân điện tử	chiếc	300	1	1	0,00100	
B	Sửa chữa, hiệu chuẩn						
1	Máy hút khí	chiếc	375	1	1	0,00125	
2	Tủ sấy	chiếc	111	1	1	0,00037	
3	Máy xay xát phòng thí nghiệm	chiếc	111	1	1	0,00037	
4	Thiết bị chia mẫu	chiếc	89	1	1	0,00030	
5	Máy khâu bao thóc, gạo	chiếc	238	1	1	0,00079	
6	Băng tải di động	hệ thống	300	1	1	0,00100	

* **Ghi chú:** Số lần kiểm định theo quy định tại Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26/7/2019 của Bộ KH&CN

Bảng 02 kèm theo Phụ lục IV và phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DIỆT CÔN TRÙNG HẠI THÓC ĐỎ RỜI DTQG
(Áp dụng đối với 01 lần tác nghiệp)

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3.. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Thuốc xông hơi	kg	0,021	
2	Quần áo bảo hộ phòng độc	bộ	0,007	
3	Găng tay vải	đôi	0,007	
4	Ủng nhựa	đôi	0,007	
5	Khẩu trang vải	chiếc	0,007	
6	Công thuê (vệ sinh kho, phun thuốc)	công	0,003	

* Liều lượng thuốc diệt trùng là 0.021 kg/tấn tương đương 4,0 gam PH3/m3 ./.

Mhu

./.

Mhu

Bảng 03 kèm theo Phụ lục VII và phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DIỆT CÔN TRÙNG HẠI THÓC ĐÓNG BAO DTQG
(Áp dụng đối với 01 lần tác nghiệp)

(Kèm theo Thông tư số 19./2024/TT-BTC ngày 22 tháng 3. năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐVT: lượng tiêu hao/tấn.lần

TT	Danh mục nội dung định mức	ĐVT	Lượng tiêu hao	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Thuốc xông hơi	kg	0,021	
2	Bạt PP phủ	m ²	0,050	
3	Quần áo bảo hộ phòng độc	bộ	0,007	
4	Găng tay vải	đôi	0,007	
5	Ủng nhựa	đôi	0,007	
6	Khẩu trang vải	chiếc	0,007	
7	Công thuê (vệ sinh kho, phun thuốc)	công	0,070	

* Liều lượng thuốc diệt trùng là 0.021 kg/tấn tương đương 4,0 gam PH3/m3 ./.

./.